

CÔNG TY CỔ PHẦN
DUỘC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

---000---
Số: 555./DPTW3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---000---
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Duộc phẩm Trung Ương 3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2023 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức:
 - Mã chứng khoán: Công ty Cổ phần Duộc phẩm Trung Ương 3
 - Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, P.Minh Khai, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng
 - Điện thoại liên hệ: 02253.842.576 Fax: 02253.823.125
 - Email: trangdptw3@gmail.com Website: duocphamtw3.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 1/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2023 tại đường dẫn: duocphamt3.com tại mục Quan hệ cổ đông.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 548 /KTTK/ Ngày 19 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý I Năm 2023

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	348,974,270,247	310,185,805,769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8,142,906,058	21,105,839,497
1. Tiền	111	8,142,906,058	21,105,839,497
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	232,783,000,000	185,378,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	232,783,000,000	185,378,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	40,625,974,821	33,718,621,905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	35,942,205,238	26,898,258,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,843,328,612	5,034,438,859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	840,440,971	1,757,839,721
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	28,084,459
IV. Hàng tồn kho	140	66,060,592,424	69,835,124,167
1. Hàng tồn kho	141	66,060,592,424	69,835,124,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,361,796,944	148,220,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	456,082,074	49,565,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	255,448,644	98,654,519
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	650,266,226	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	197,412,196,117	197,682,117,078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
II. Tài sản cố định	220	160,422,198,646	160,385,212,250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	140,080,713,882	140,023,727,485
- Nguyên giá	222	236,048,148,144	232,574,710,826
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(95,967,434,262)	(92,550,983,341)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
-Nguyên giá	225	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	0
3.Tài sản cố định vô hình	227	20,341,484,764	20,361,484,765
-Nguyên giá	228	20,461,484,770	20,461,484,770
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(120,000,006)	(100,000,005)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
-Nguyên giá	231	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	542,328,911	542,328,911
1.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	542,328,911	542,328,911
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1.Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI.Tài sản dài hạn khác	260	36,447,668,560	36,754,575,917
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	36,447,668,560	36,754,575,917
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4.Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	546,386,466,364	507,867,922,847
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	104,701,387,623	90,417,998,792
I.Nợ ngắn hạn	310	100,371,387,623	90,417,998,792
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	13,136,478,063	18,473,567,916
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	606,420,926	1,457,216,874
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7,228,999,135	10,593,940,883
4.Phải trả người lao động	314	12,791,274,370	27,042,250,178
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25,379,588,825	1,163,273,047
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	4,753,951,803	3,920,875,393
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13,960,000,000	5,230,000,000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	22,514,674,501	22,536,874,501
II.Nợ dài hạn	330	4,330,000,000	0
1.Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3.Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4,330,000,000	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	441,685,078,741	417,449,924,055
I.Vốn chủ sở hữu	410	441,685,078,741	417,449,924,055
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	86,000,000,000	86,000,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	86,000,000,000	86,000,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	97,658,827,900	97,658,827,900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	39,257,279,583	39,257,279,583
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	218,768,971,258	194,533,816,572
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	194,533,816,572	85,709,606,056
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24,235,154,686	108,824,210,516
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1.Nguồn kinh phí	432	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	546,386,466,364	507,867,922,847

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Kobai



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	122,396,544,038	130,036,861,334	122,396,544,038	130,036,861,334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2,697,766,093	3,334,353,920	2,697,766,093	3,334,353,920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	119,698,777,945	126,702,507,414	119,698,777,945	126,702,507,414
4. Giá vốn hàng bán	11	36,914,758,437	36,444,199,576	36,914,758,437	36,444,199,576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	82,784,019,508	90,258,307,838	82,784,019,508	90,258,307,838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,970,978,460	212,405,965	2,970,978,460	212,405,965
7. Chi phí tài chính	22	624,850,049	494,231,589	624,850,049	494,231,589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	431,237,033	160,136,730	431,237,033	160,136,730
8. Chi phí bán hàng	24	37,383,250,973	47,644,209,795	37,383,250,973	47,644,209,795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18,002,194,233	13,448,278,540	18,002,194,233	13,448,278,540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30=20+(21-22)-(25+26) }	30	29,744,702,713	28,883,993,879	29,744,702,713	28,883,993,879
11. Thu nhập khác	31	599,335,329	238,786,759	599,335,329	238,786,759
12. Chi phí khác	32	28,948,570	593,641,184	28,948,570	593,641,184
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	570,386,759	-354,854,425	570,386,759	-354,854,425
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	30,315,089,472	28,529,139,454	30,315,089,472	28,529,139,454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,079,934,786	6,371,945,787	6,079,934,786	6,371,945,787
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	24,235,154,686	22,157,193,667	24,235,154,686	22,157,193,667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	2,677	2,448	2,677	2,448

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 4



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118,171,525,522	128,756,804,172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54,884,387,493)	(72,968,580,135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,965,903,294)	(27,412,213,189)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(574,082,257)	(466,981,730)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9,567,425,542)	(6,659,019,885)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,001,962,516	1,823,301,809
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,578,637,070)	(7,934,658,823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,603,052,382	15,138,652,219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(206,523,182)	(1,205,572,871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200,783,000,000)	(25,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		153,378,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,989,698,361	241,205,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,621,824,821)	(25,964,367,224)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phá	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		15,628,000,000	11,184,450,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,568,000,000)	(5,890,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,161,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,055,839,000	5,294,450,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12,962,933,439)	(5,531,265,005)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,105,839,497	24,701,375,798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII34	8,142,906,058	19,170,110,793

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Ngày 05 tháng 04 năm 2023



Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý I Năm 2023

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 26 Bùi Quốc Khải, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: Khu TĐC phường Hưng Phú, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	31/03/2023	1/1/2023
1. Tiền		
- Tiền mặt	574,870,745	670,140,204
- Tiền gửi ngân hàng	7,568,035,313	20,435,699,293
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	8,142,906,058	21,105,839,497
2. Đầu tư tài chính	232,783,000,000	185,378,000,000
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	232,783,000,000	185,378,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	97,783,000,000	47,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - (VND)	15,000,000,000	118,378,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	20,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (VND)	100,000,000,000	
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2023	1/1/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35,942,205,238	26,898,258,866
CT TNHH Đại Bắc	15,309,085,365	5,342,258,775
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	210,420,000	2,869,311,375
CTCP TM Dược Đông Bắc	654,161,760	464,111,860
Công ty TNHH PAKID Việt Nam		568,836,450
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	142,560,000	409,172,400
Các đối tượng khác	19,625,978,113	17,244,568,006
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2023	1/1/2023
Trung tâm phát triển Khoa học - Công nghệ đổi mới sáng tạo	60,000,000	60,000,000
CTCP Thiết bị MPM	2,137,959,450	2,598,344,050
Các đối tượng khác	1,645,369,162	650,710,061
	3,843,328,612	5,034,438,859

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	31/03/2023		1/1/2023	
a) Ngắn hạn	840,440,971		1,757,839,721	
- Phải thu lãi tiết kiệm	415,427,398		1,444,564,384	
- Ký quỹ, ký cược	98,000,000		84,000,000	
- Phải thu khác	327,013,573		229,275,337	
b) Dài hạn				
Cộng	840,440,971	0	1,757,839,721	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	28,084,459	
- Hàng tồn kho			28,084,459	
7. Nợ xấu		0	0	
		0	0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	31/03/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	39,749,146,577	-	42,042,369,567	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4,487,799,324	-	5,863,027,683	-
- Thành phẩm	18,070,073,764	-	20,610,596,632	-
- Công cụ, dụng cụ	62,598,982	-	36,432,302	-
- Hàng hóa	3,690,973,777	-	1,282,697,983	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66,060,592,424	-	69,835,124,167	-
	31/03/2023		1/1/2023	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			31/03/2023	1/1/2023
			VND	VND
a) Ngắn hạn			456,082,074	49,565,681
- Chi phí trả trước ngắn hạn			456,082,074	49,565,681
b) Dài hạn			36,447,668,560	36,754,575,917
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ			34,993,982,087	35,205,213,367
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1,331,150,150	1,442,979,386
- Chi phí dài hạn khác			122,536,323	106,383,164
			36,903,750,634	36,804,141,598

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2023	126,586,950,080	87,454,427,930	12,542,557,712	33,000,000	5,957,775,104	232,574,710,826
- Mua trong kỳ		1,218,308,727	2,255,128,591			3,473,437,318
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Giảm khác						0
Số dư ngày 31/03/2023	126,586,950,080	88,672,736,657	14,797,686,303	33,000,000	5,957,775,104	236,048,148,144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,212,974,111	49,710,317,785	8,457,748,704	5,198,387	4,164,744,354	92,550,983,341
- Khấu hao trong năm	1,268,132,829	1,737,240,560	309,691,338	1,650,000	99,736,194	3,416,450,921
Số dư ngày 31/03/2023	31,481,106,940	51,447,558,345	8,767,440,042	6,848,387	4,264,480,548	95,967,434,262
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2023	96,373,975,969	37,744,110,145	4,084,809,008	27,801,613	1,793,030,750	140,023,727,485
- Tại ngày 31/03/2023	95,105,843,140	37,225,178,312	6,030,246,261	26,151,613	1,693,294,556	140,080,713,882

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.098.720.934 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.308.834.976 VNĐ

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 31/12/2022	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2023		100,000,005				100,000,005
- Khấu hao trong kỳ		20,000,001				20,000,001
Số dư ngày 31/03/2023		120,000,006				120,000,006
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2023	19,661,484,770	699,999,995	0	0	0	20,361,484,765
- Tại ngày 31/03/2023	19,661,484,770	679,999,994	0	0	0	20,341,484,764

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2023		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	5,230,000,000	5,230,000,000	15,628,000,000	6,898,000,000	13,960,000,000	13,960,000,000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	5,230,000,000	5,230,000,000	15,628,000,000	6,898,000,000	13,960,000,000	13,960,000,000
b)Vay dài hạn	0	0	4,330,000,000	0	4,330,000,000	4,330,000,000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)			4,330,000,000		4,330,000,000	4,330,000,000
Cộng	5,230,000,000	5,230,000,000	19,958,000,000	6,898,000,000	18,290,000,000	18,290,000,000

14. Phải trả người bán

	31/03/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13,136,478,063	13,136,478,063	18,473,567,916	18,473,567,916
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	218,086,000	218,086,000	291,346,000	291,346,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	613,151,000	613,151,000	448,410,000	448,410,000
Công ty TNHH An Thịnh	198,276,155	198,276,155	361,292,746	361,292,746
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2,664,578,037	2,664,578,037	2,560,047,390	2,560,047,390
Các đối tượng khác	9,442,386,871	9,442,386,871	14,812,471,780	14,812,471,780
Tổng cộng	13,136,478,063	13,136,478,063	18,473,567,916	18,473,567,916

15. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/03/2023	1/1/2023
CTCP Thương mại & dịch vụ HALI Việt Nam	291,375,000	
Cty TNHH Thiết bị y tế 3M		21,735,000
Các đối tượng khác	315,045,926	1,435,481,874
	606,420,926	1,457,216,874

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
-Thuế GTGT đầu ra	628,043,450	4,212,584,638	3,873,637,701	966,990,387
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	175,882,435	175,882,435	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,567,425,542	6,079,934,786	9,567,425,542	6,079,934,786
-Thuế thu nhập cá nhân	398,471,891	1,921,933,896	2,138,331,825	182,073,962
-Các loại nộp khác	0	46,053,233	46,053,233	0
Cộng	10,593,940,883	12,436,388,988	15,801,330,736	7,228,999,135

17. Phải trả người lao động

	31/03/2023	1/1/2023
Tiền lương còn phải trả	12,791,274,370	27,042,250,178
Cộng	12,791,274,370	27,042,250,178

18. Chi phí phải trả

	31/03/2023	1/1/2023
a) Ngắn hạn	25,379,588,825	1,163,273,047
-Trích trước chi phí lãi vay	0	
-Trích trước trả thưởng NPP	2,027,712,823	1,025,422,047
-Chi phí phải trả khác	23,351,876,002	137,851,000
b) Dài hạn	0	0
Cộng	25,379,588,825	1,163,273,047

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	<u>31/03/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4,753,951,803	3,920,875,393
- Kinh phí công đoàn		521,154,153
- Thù lao HĐQT, BKS	114,601,968	231,178,584
- Nhận ký quỹ, ký cược	2,350,000,000	2,350,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	426,826,000	426,881,000
- Các khoản phải trả, phải nộp	251,165,750	255,326,750
Cộng	1,611,358,085	136,334,906
	<u>4,753,951,803</u>	<u>3,920,875,393</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2022	86,000,000,000	97,658,827,900	29,964,575,285	-	-	-	-	151,248,662,503	364,872,065,688
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								108,824,210,516	108,824,210,516
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(51,600,000,000)	(51,600,000,000)
Phân phối các quỹ			9,292,704,298					(13,939,056,447)	(4,646,352,149)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2022	86,000,000,000	97,658,827,900	39,257,279,583	-	-	-	-	194,533,816,572	417,449,924,055
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								24,235,154,686	24,235,154,686
Tăng khác									-
Chia cổ tức									-
Phân phối các quỹ									-
Giảm khác									-
Số dư 31/03/2023	86,000,000,000	97,658,827,900	39,257,279,583	-	-	-	-	218,768,971,258	441,685,078,741

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	39,257,279,583			39,257,279,583
Tổng cộng	39,257,279,583	0	0	39,257,279,583

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	122,396,544,038	130,036,861,334
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122,396,544,038	130,036,861,334
Cộng	122,396,544,038	130,036,861,334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu TM	2,256,579,753	3,006,380,746
+ Giảm giá	441,675,540	
+ Hàng bán bị trả lại	-489,200	327,973,174
Cộng	2,697,766,093	3,334,353,920
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	119,698,777,945	126,702,507,414
Cộng	119,698,777,945	126,702,507,414

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Cộng**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
36,914,758,437	34,812,423,103
	1,631,776,473
36,914,758,437	36,444,199,576

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cộng**

2,970,978,460	212,405,965
2,970,978,460	212,405,965

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí Chiết khấu TT
- Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Cộng**

431,237,033	160,136,730
177,785,067	333,905,383
15,827,949	189,476
624,850,049	494,231,589

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe,
điện nước
- Thu khác
- Cộng**

48,612,717	37,338,428
550,722,612	201,448,331
599,335,329	238,786,759

8. Chi phí khác

- Các khoản khác
- Cộng**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
28,948,570	593,641,184
28,948,570	593,641,184

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí công cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
VNĐ	VNĐ
18,002,194,233	13,448,278,540

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí dụng cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

11,208,939,124	8,477,644,628
192,474,960	243,292,815
400,865,337	435,244,561
906,427,434	807,620,669
68,155,207	108,912,492
0	
1,514,999,120	2,143,307,808
3,710,333,051	1,232,255,567
37,383,250,973	47,644,209,795
6,761,655,344	10,436,359,991
290,992,255	132,988,711
9,987,176	19,945,125
68,142,552	66,519,245
28,250,838,996	35,209,108,517
2,001,634,650	1,779,288,206
55,385,445,206	61,092,488,335

Cộng

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
VNĐ	VNĐ
26,301,959,760	24,200,349,956
18,878,350,273	6,896,252,700
3,436,450,922	3,220,311,506
30,865,301,176	38,379,691,632
5,730,554,204	3,011,543,773
85,212,616,335	75,708,149,567

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Trong đó đã bao gồm tiền truy thu thuế TNDN theo QĐ số 312/QĐ-CTHPPH ngày 27.1.2022

Tổng Chi phí thuế TNDN phải nộp

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
VNĐ	VNĐ

123,269,091,734 127,153,700,138

92,869,417,803 97,611,727,819

30,399,673,931 29,541,972,319

20% 20%

6,079,934,786 5,908,394,464

463,551,323

6,371,945,787

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
---	---

24,235,154,686 22,157,193,667

1,211,757,734 1,107,859,683

23,023,396,952 21,049,333,984

8,600,000 8,600,000

2,677 2,448

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo tại 31/03/2023 và 31/03/2022 với giá định tỷ lệ trích lập là 5% lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng phúc

Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2023 Từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/03/2023 đến ngày 31/03/2022

VNĐ

VNĐ

Thu nhập Hội Đồng Quản Trị

Chức danh

Bùi Xuân Hương

Chủ tịch HĐQT

Đinh Văn Cường

Ủy viên

Nguyễn Hồng Nhung

Ủy viên

Nguyễn Đình Khải

Ủy viên

Nguyễn Thanh Tuấn

Ủy viên

Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT

Chức danh

Nguyễn Đình Khải

Tổng Giám đốc

585,865,615

385,929,826

Bùi Thị Loan

Phó Tổng Giám đốc

358,631,823

199,959,284

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khải